

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và Quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 13/2011/QĐ-UBND ngày 07/6/2011 của UBND tỉnh về Ban hành Quy định về lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 02/02/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035;

Căn cứ Công văn số 6385/UBND-CN ngày 07/8/2019 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'gar;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 473/TTr-SXD ngày 11/11/2019.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh khoản 6, Điều 1, Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 02/02/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035, với các nội dung, cụ thể:

1. Điều chỉnh nội dung Phụ lục 01 quy định tại điểm 6.2 khoản 6, Điều 1: Cụ thể tại phụ lục 01 đính kèm.

2. Điều chỉnh nội dung tại Phụ lục 02 quy định tại điểm 6.3 khoản 6, Điều 1: Cụ thể tại phụ lục 02 đính kèm.

**Điều 2.** Các nội dung khác không điều chỉnh, tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 02/02/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh.

**Điều 3.** Giao Chủ tịch UBND huyện Cư M'gar chịu trách nhiệm thông báo nội dung điều chỉnh nêu trên, để Nhân dân trong khu vực được biết, thực hiện và giám sát.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 538/QĐ-UBND ngày 14/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND huyện Cư M'gar, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: *Như*

- Như Điều 4,
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.(VT-6)



**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tuấn Hà**



Phụ lục số 01

**BẢNG TỔNG HỢP CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3557/QĐ-UBND ngày 27/11/2019 của UBND tỉnh)

STT	Hàng mục	Hiện trạng		Giai đoạn năm 2025		Quy hoạch	
		Năm 2013		Giai đoạn đến năm 2025		Quy hoạch	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên thị trấn (A+B)	973,00	100,00	973,00	100,00	973,00	100,00
A	Tổng diện tích đất trong phạm vi nghiên cứu (A=I+II)	644,70	66,26	644,70	66,25	644,70	66,26
-	Đất xây dựng đô thị	335,68	34,50	518,56	53,29	148,16	636,83
-	Đất khác	309,02	31,76	126,14	12,96	7,87	0,81
I	Tổng diện tích đất xây dựng đô thị	335,68	34,50	518,56	53,29	148,16	636,83
1.1	Đất dân dụng	160,86	16,53	100,76	37,58	104,49	468,37
1.1.1	Đất các đơn vị ở	91,75	9,43	57,47	17,41	48,40	200,72
1.1.2	Đất công trình công cộng	16,52	1,70	10,35	6,01	16,72	73,18
1.1.3	Đất giao thông đối nội	46,10	4,74	28,88	9,85	27,38	115,86
1.1.4	Đất cây xanh công cộng (quảng trường công viên, vườn hoa mặt nước, sân thể thao công cộng,...)	6,49	0,66	4,06	4,31	11,99	78,61
1.2	Đất ngoài dân dụng	174,82	17,97	109,51	15,71	43,67	168,46
1.2.1	Đất giao thông đối ngoại	12,90	1,32	8,08	2,20	6,11	29,80
1.2.2	Đất các cơ quan	13,52	1,39	8,47	1,63	4,53	15,92
							1,64
							3,53

STT	Hạng mục	Hiện trạng			Quy hoạch					
		Năm 2013			Giai đoạn đến năm 2025			Giai đoạn đến năm 2035		
		Diện tích	Tỷ lệ (%)	Bình quân	Diện tích	Tỷ lệ (%)	Bình quân	Diện tích	Tỷ lệ (%)	Bình quân
1.2.3	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,37	0,04	0,23	1,33	0,14	0,38	1,33	0,14	0,30
1.2.4	Đất cây xanh cách ly							14,62	1,50	3,25
1.2.5	Đất an ninh quốc phòng	12,81	1,32	8,03	12,81	1,31	3,66	12,81	1,31	2,85
1.2.6	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	2,32	0,24	1,45	2,32	0,24	0,66	2,32	0,24	0,52
1.2.7	Đất vườn trong lô đất ở	132,90	13,66	83,25	99,16	10,19	28,33	91,66	9,42	20,37
<b>II</b>	<b>Đất khác trong khu vực nghiên cứu</b>	<b>309,02</b>	<b>31,76</b>		<b>126,14</b>	<b>12,96</b>		<b>7,87</b>	<b>0,81</b>	
2.1	Đất sản xuất nông nghiệp	300,64	30,90		118,27	12,15				
2.2	Đất rừng phòng hộ	7,87	0,81		7,87	0,81		7,87	0,81	
2.3	Đất chưa sử dụng	0,51	0,05							
<b>B</b>	<b>Tổng diện tích đất ngoài phạm vi thiết kế quy hoạch</b>	<b>328,30</b>	<b>33,74</b>		<b>328,30</b>	<b>33,74</b>		<b>328,30</b>	<b>33,74</b>	
1.1	Đất giao thông	3,87	0,40		3,87	0,40		28,90	2,97	
1.2	Đất dự trữ phát triển				106,32	10,93		106,32	10,93	
1.3	Đất nghĩa trang	7,12	0,73		7,12	0,73		7,12	0,73	
1.4	Đất sông suối, mặt nước	5,59	0,57		5,59	0,57		5,59	0,57	
1.5	Đất trồng cây lâu năm	292,10	30,02		185,78	19,09		160,75	16,52	
1.6	Đất rừng phòng hộ	19,62	2,02		19,62	2,02		19,62	2,02	

Phụ lục số 02

**BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT CHỦ YẾU**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2019 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng (%)	Hệ số sử dụng đất (lần)	Tầng cao
1	Đất cơ quan hành chính, trung tâm hành chính huyện	CQ1,...,CQ9	15,87	20 ÷ 40	≤ 2,0	≤ 05
2	Đất công trình giáo dục, y tế, chợ		46,32			
-	Đất giáo dục	GD1, ...,GD23	27,26	20 ÷ 40	≤ 2,0	≤ 05
-	Đất y tế	CC16, CC20, 21A	7,01	20 ÷ 40	≤ 2,0	≤ 05
-	Đất văn hóa	CC07, CC09,..., CC13, CC17, CC33, CC36	5,76	20 ÷ 40	≤ 2,0	≤ 05
-	Đất chợ	CC01, CC02, CC03, CC32	6,29	20 ÷ 40	≤ 0,8	≤ 02
3	Đất thương mại và các công trình dịch vụ đô thị khác	CC04,...CC06, CC08, CC14, CC15, CC18, CC19, CC21,...,CC31, CC34, CC35, CC37, CC38, CC39	10,89	30 ÷ 70	≤ 8,4	≤ 12
4	Đất ở hiện trạng cải tạo	OHT-01,...OHT-165	115,25	≤ 80	≤ 4,0	≤ 05
5	Đất ở xây dựng mới	OM2,...,OM8 OM10,...,OM15 OM17...,OM22, OM24...,OM26...OM36	54,14	≤ 80	≤ 4,0	≤ 05
6	Đất nhà ở xã hội			≤ 80	≤ 3,2	≤ 04

STT	Chỉ tiêu	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng (%)	Hệ số sử dụng đất (lần)	Tầng cao
7	Đất bến xe	BX1, BX3, BX4	1,55	≤ 40	≤ 1,2	≤ 03
8	Đất sản xuất	SX	1,33	≤ 50	≤ 1,5	≤ 03
9	Đất quân sự	QS1, QS2	12,81	20 ÷ 40	≤ 1,2	≤ 03
10	Đất đất tôn giáo	TG1,... TG4	2,27	-	-	-
11	Đất cây xanh mặt nước, thể dục thể thao, quảng trường	-	93,23	-	-	-
-	Đất cây xanh vườn hoa, công viên xanh	CX1, CX2, CX4,...CX9, CX11,...CX26, CX28,..CX31	69,59	≤ 10	≤ 0,1	01
-	Đất cây xanh cách ly	CXCL1, CXCL2	14,62	-	-	-
-	Đất cây xanh thể dục thể thao	CX3, CX10, CX27	9,02	≤ 10	≤ 0,1	01